

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KỸ THUẬT TÂN TIẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KỸ THUẬT TÂN TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703072099

**3. Ngày thành lập:** 15/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10/3 Vĩnh Phú 3, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0965872232

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, dụng cụ, trang phục, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị ngành bảo hộ lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật; Quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị và nông thôn; Tư vấn và quản lý dự án; Lập dự án đầu tư xây dựng; Thẩm tra thiết kế và dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn quản lý dự án đầu tư, đấu thầu; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng; Thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình dân dụng, cầu đường, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế và phác thảo nội ngoại thất; Tư vấn trang trí nội ngoại thất công trình; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan. | 7110     |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế, trang trí kiến trúc công trình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, dụng cụ, trang phục, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị ngành bảo hộ lao động (nón, giày, áo quần, găng tay, găng tay chống kim tiêm, chống vật nhọn sắt, găng tay leo núi, áo quần phản quang, áo phao, nệm hơi cứu hộ, dây tuột nhà cao tầng, dây leo núi, các loại khóa an toàn trên không).                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719        |
| 11. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, sản xuất phao cứu sinh, sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), sản xuất mặt nạ khí ga. | 3290        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công và lắp dựng nhà xưởng, nhà tiền chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299(Chính) |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(riêng xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sạn bán tại chân công trình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VIỆT TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 049092007985

Ngày cấp: 04/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Kim Đới, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Kim Đới, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương